

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 210/QĐ-CDYT ngày 08 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)

Tên ngành, nghề:	ĐIỀU DƯỠNG
Mã ngành, nghề:	6720301
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy (phương thức tích lũy lũy tín chỉ)
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	03 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;
- Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;
- Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;
- Trình bày được kiến thức về vi ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;
- Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;
- Phân tích được được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh;

- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp;

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh;

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành;

- Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh;

- Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng;

- Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;

- Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh;

- Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh;

- Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;

- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong chương trình cao đẳng ngành Điều dưỡng, người học có thể làm tại các cơ sở cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập, các cơ sở khám bệnh tư nhân, các trung tâm cấp cứu cộng đồng, trung tâm y tế dự phòng, các viện dưỡng lão, trạm y tế, thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, có thể làm việc tại các vị trí sau:

1. Điều dưỡng phòng khám
2. Điều dưỡng chăm sóc
3. Điều dưỡng cộng đồng

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC

- Số lượng môn học/học phần: 34
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 104 tín chỉ; 2520 giờ
- Khối lượng các môn học chung và đại cương: 555 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 465 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1215 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 920 giờ; Thực hành, thực tập: 1501 giờ
- Thi, kiểm tra: 89 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Môn học

Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung, đại cương	29	555	288	240	27
MH1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH 4	Ngoại ngữ (I, II)	6	120	57	57	6
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	29	0	1
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	29	0	1
MH 9	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	29	0	1
MH10	Hóa học	2	30	29	0	1
II.	Môn học cơ sở	24	465	260	174	21
MH11	Giải phẫu- Sinh lý	3	60	29	27	4

MH12	Hoá sinh	2	30	29	0	1
MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	30	29	0	1
MH15	Dược lý	2	30	29	0	1
MH16	Sức khoẻ - Nâng cao sức khoẻ & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1
MH17	Sức khoẻ - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm	2	30	29	0	1
MH18	Y đức và Tổ chức Y tế	2	30	29	0	1
MH19	Điều dưỡng cơ sở I và KSNK	4	120	14	57/43	6
MH20	Điều dưỡng cơ sở II	3	75	14	57	4
III.	Các môn học chuyên môn	40	1215	274	911	30
MH21	Giao tiếp, giáo dục sức khoẻ trong thực hành Điều dưỡng	2	30	28	0	2
MH22	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa	4	120	29	88	3
MH23	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa	4	120	29	88	3
MH24	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em	4	120	29	88	3
MH25	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	4	120	29	88	3
MH26	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần - Phục hồi chức năng	2	30	28	0	2
MH27	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	60	14	43	3
MH28	Y học cổ truyền	3	75	29	43	3
MH29	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	4	120	29	88	3
MH30	Quản lý điều dưỡng và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	28	26	6

IV.	Các môn tự chọn					
MH31	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa nâng cao	4	120	29	88	3
MH32	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	120	29	88	3
MH33	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Chuyên khoa	3	45	42		3
V	Thực tế tốt ngành					
MH34	Thực tế ngành	8	360	0	356	4
	Tổng	104	2520	920	1501	89

3.2. Phân bố thời gian học

Mã học phần	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Học kì I					
MH1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH20	Y đức và Tổ chức Y tế	2	30	28	0	2
MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	28	0	2
MH 9	Hóa học	2	30	29	0	1
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	28	0	2
II.	Học kì II					
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH11	Giải phẫu- Sinh lý	4	90	29	57	4
MH12	Hoá sinh	2	45	14	27	4

MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	45	14	30	1
MH15	Dược lý	2	45	14	28	3
MH16	Điều dưỡng cơ sở I	4	120	14	58/43	5
III.	Học kì III					
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH17	Điều dưỡng cơ sở II	3	75	14	58	3
MH18	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1
MH21	Giao tiếp, giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng	2	30	28	0	2
MH23	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa	4	120	28	88	4
MH25	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa	4	120	28	86	6
IV.	Học kì IV					
MH19	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm	3	45	42	0	3
MH22	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	60	14	44	2
MH26	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	30	86	4
MH27	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	4	120	28	88	4
MH28	Chăm sóc sức khỏe tâm thần - Phục hồi chức năng	4	120	28	88	4
V.	Học kì V					
MH 4	Ngoại ngữ (I, II)	6	120	57	57	6
MH29	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	60	14	45	1
MH30	Quản lý điều dưỡng và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	28	28	4

MH31	Y học cổ truyền	3	75	29	44	2
MH32	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	4	120	28	88	4
IV.	Học kì VI					
MH31	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa nâng cao	4	120	29	88	3
MH32	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa nâng cao	4	120	29	88	3
MH33	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Chuyên khoa	3	45	42		3
MH34	Thực tế ngành	8	360	0	356	4

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung bắt buộc

Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

06 môn chung thực hiện theo chương trình khung của Bộ LĐTBXH theo các thông tư: Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Pháp luật, Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Giáo dục chính trị, Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Tiếng Anh,, Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Tin học, Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH chương trình môn học Giáo dục thể chất, Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH về môn học Giáo dục quốc phòng

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ cao đẳng.

4.2. Hướng dẫn xác định thời gian học tập và các hoạt động ngoại khóa

Khóa đào tạo được thực hiện trong 3 năm, mỗi năm có 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ. Học kỳ chính có 15 tuần thực học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ. Học kỳ hè có 6 tuần thực hiện cho cả việc học và thi. Ngoài ra sinh viên được nghỉ tết 2 tuần, nghỉ các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

4.3. Hướng dẫn thi, kiểm tra các môn học

Mỗi môn học được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học (các điểm này được quy định chi tiết trong từng đề cương môn học)

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Do giảng viên chủ động về hình thức và chủ đề, qua việc đánh giá thường xuyên khi lên lớp. Trung bình cộng các điểm này (làm tròn đến phần nguyên) là điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Mỗi môn học có ít nhất 1 điểm kiểm tra định kỳ, hình thức và thời gian do giáo viên giảng dạy quyết định, thang điểm 10 và làm tròn đến phần nguyên.

Trọng số điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ chiếm 40% trọng số điểm của môn học.

- Điểm thi kết thúc môn học: Kết thúc học kỳ, Nhà trường tổ chức thi hết các môn trong học kỳ đó, kỳ thi hết môn được Hội đồng triển khai trên cơ sở bộ công cụ đánh giá do bộ môn xây dựng. Việc coi thi, chấm thi và công bố điểm thi theo quy trình và giám sát chặt chẽ. Điểm thi hết môn làm tròn đến phần nguyên và có trọng số 60% điểm môn học.

- Điểm môn học = $40\% * (\sum \text{Điểm kiểm tra thường xuyên} + 2 * \sum \text{Điểm kiểm tra định kỳ}) + 60\% * \text{Điểm thi hết môn}$. Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm môn học còn được quy đổi thành các điểm A, B, C, D, E tương ứng.

4.4. Hướng dẫn đánh giá tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên như sau được xét công nhận tốt nghiệp:

- Đã hoàn thành khối lượng tín chỉ tích lũy theo Chương trình đã ban hành. 100% các môn học trong Chương trình đào tạo có điểm tổng kết $\geq 4,0$.
- Có Chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng và an ninh.
- Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính (học phí, bảo hiểm...) với Nhà trường.
- Đang không trong thời kỳ truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đơn đăng ký xét công nhận tốt nghiệp.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp. Nhà trường sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp và trao bằng cho người học.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

TS. Trần Xuân Hoan